

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất  
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trần Phương Bắc  
Ông Huỳnh Việt Thăng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Huỳnh Việt Thăng  
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Đường Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.716.890.609.249</b>	<b>4.341.657.998.507</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>350.348.654.837</b>	<b>214.892.501.700</b>
Tiền	111		104.348.654.837	146.892.501.700
Các khoản tương đương tiền	112		246.000.000.000	68.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>234.030.043.550</b>	<b>256.215.829.261</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	230.980.043.550	256.165.829.261
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	3.050.000.000	50.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.301.361.112.379</b>	<b>3.061.256.173.445</b>
Phải thu của khách hàng	131		211.807.982.202	246.912.506.997
Trả trước cho người bán	132	8(a)	62.041.555.456	132.034.085.811
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(b)	3.028.150.000.000	2.662.750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(c)	30.448.520.156	51.432.336.252
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8(d)	(31.086.945.435)	(31.872.755.615)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>582.268.087.468</b>	<b>579.848.291.684</b>
Hàng tồn kho	141		597.413.311.157	619.551.669.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.145.223.689)	(39.703.378.051)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>248.882.711.015</b>	<b>229.445.202.417</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	100.171.657.285	105.492.541.494
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		148.506.344.837	123.924.280.815
Thuế phải thu Nhà nước	153		204.708.893	28.380.108

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>7.706.392.653.666</b>	<b>7.529.368.029.094</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>32.648.683.664</b>	<b>31.662.892.232</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(c)	32.648.683.664	31.662.892.232
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.598.246.991.644</b>	<b>4.207.967.474.781</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.014.725.659.759	3.693.941.388.316
Nguyên giá	222		4.586.194.295.872	4.146.929.538.803
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(571.468.636.113)	(452.988.150.487)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	294.264.548.922	209.550.128.308
Nguyên giá	225		337.397.810.392	241.598.636.949
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.133.261.470)	(32.048.508.641)
Tài sản cố định vô hình	227	12	289.256.782.963	304.475.958.157
Nguyên giá	228		339.486.322.724	339.266.322.724
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.229.539.761)	(34.790.364.567)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>248.570.541.235</b>	<b>443.724.235.349</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	248.570.541.235	443.724.235.349
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.135.490.172.000</b>	<b>2.135.490.172.000</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>691.436.265.123</b>	<b>710.523.254.732</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	565.210.224.600	577.095.065.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.325.216.236	4.285.731.577
Lợi thế thương mại	269	15	121.900.824.287	129.142.457.411
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>12.423.283.262.915</b>	<b>11.871.026.027.601</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6.638.737.938.183</b>	<b>6.119.866.695.581</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.049.486.055.952</b>	<b>2.522.777.722.460</b>
Phải trả người bán	311	16	552.362.797.564	550.289.288.242
Người mua trả tiền trước	312		92.878.365.415	3.645.347.236
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	2.743.714.299	4.953.391.231
Phải trả người lao động	314		20.362.511	7.443.377.654
Chi phí phải trả	315	18	316.496.541.043	252.989.851.104
Doanh thu chưa thực hiện	318		1.107.053.601	1.289.258.323
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	567.827.719.075	7.794.750.677
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20(a)	1.516.049.502.444	1.694.372.457.993
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.589.251.882.231</b>	<b>3.597.088.973.121</b>
Phải trả dài hạn khác	337		58.053.500.000	5.968.500.000
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	3.184.614.409.962	3.242.029.700.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		340.226.706.365	342.733.506.514
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.357.265.904	6.357.265.904
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.784.545.324.732</b>	<b>5.751.159.332.020</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>5.784.545.324.732</b>	<b>5.751.159.332.020</b>
Vốn cổ phần	411	23	3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.005.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.176.650.695	131.878.603.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		131.878.603.480	403.360.978.012
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế kỳ này/năm nay	421b		91.298.047.215	(271.482.374.532)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		172.479.188.888	230.391.243.391
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>12.423.283.262.915</b>	<b>11.871.026.027.601</b>

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	Từ 1/4/2022 đến	Từ 1/4/2021 đến	Từ 1/1/2022 đến	Từ 1/1/2021 đến
	số	minh	30/6/2022	30/6/2021	30/6/2022	30/6/2021
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	24	1.008.126.502.116	5.773.023.347.878	1.948.683.678.409	10.705.342.372.641
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	(1.465.506.524)	245.240.356.313	7.655.351.143	473.493.926.248
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>1.009.592.008.640</b>	<b>5.527.782.991.565</b>	<b>1.941.028.327.266</b>	<b>10.231.848.446.393</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	955.000.171.794	4.889.613.345.677	1.830.459.048.185	8.922.842.372.503
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>54.591.836.846</b>	<b>638.169.645.888</b>	<b>110.569.279.081</b>	<b>1.309.006.073.890</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.120.373.347	36.264.772.307	477.933.162.170	68.569.905.257
Chi phí tài chính	22	27	100.002.818.246	130.643.393.755	193.506.528.045	255.190.117.606
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>96.643.663.882</i>	<i>106.499.502.120</i>	<i>187.816.239.638</i>	<i>210.890.936.685</i>
Phân lãi trong các công ty liên kết	24		-	73.740.215		147.480.429
Chi phí bán hàng	25	28	104.696.253.467	237.780.011.861	198.544.602.287	446.441.383.377
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	77.922.526.267	195.822.004.456	163.200.908.180	380.790.494.670
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>(210.909.387.787)</b>	<b>110.262.748.338</b>	<b>33.250.402.739</b>	<b>295.301.463.923</b>
Thu nhập khác	31		716.702.471	85.480.537.858	5.230.524.876	86.630.458.321
Chi phí khác	32		1.817.137.372	5.612.494.295	7.669.519.711	11.266.766.715
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.100.434.901)</b>	<b>79.868.043.563</b>	<b>(2.438.994.835)</b>	<b>75.363.691.606</b>
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(212.009.822.688)</b>	<b>190.130.791.901</b>	<b>30.811.407.904</b>	<b>370.665.155.529</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	51.671.396.949	(28.300.000)	88.915.077.912
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.270.201.079)</b>	<b>(3.837.448.496)</b>	<b>(2.546.284.808)</b>	<b>(6.572.012.274)</b>
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(210.739.621.609)</b>	<b>142.296.843.448</b>	<b>33.385.992.712</b>	<b>288.322.089.891</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã Thuyết số minh	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/4/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)</b>					
60	(210.739.621.609)	142.296.843.448	33.385.992.712	288.322.089.891	
<b>Phân bổ:</b>					
Cổ đông của Công ty	61	(182.462.217.402)	151.999.689.709	91.298.047.215	289.552.799.532
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(28.277.404.207)	(9.702.846.261)	(57.912.054.503)	(1.230.709.641)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>					
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	(558)	465	279	886

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>30.811.407.904</b>	<b>370.665.155.529</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	153.684.778.867	383.768.521.245
Các khoản dự phòng	03	(25.218.893.586)	(5.212.011.648)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.128.246)	180.100.502
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(95.860.034.838)	(62.934.027.222)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	191.387.598.632	221.096.819.037
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>254.803.728.733</b>	<b>907.564.557.443</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	10.693.205.031	(166.405.377.879)
Biến động hàng tồn kho	10	22.138.358.578	(433.959.133.218)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	737.022.304.072	145.738.036.000
Biến động chi phí trả trước	12	42.164.805.615	42.993.419.705
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	25.185.785.711	(804.054.642.092)
		<b>1.092.008.187.740</b>	<b>(308.123.140.041)</b>
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(189.461.724.145)	(209.158.479.906)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(353.137.865)	(83.439.141.730)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(775.696.113)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>902.193.325.730</b>	<b>(601.496.457.790)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(411.171.231.865)	(281.070.897.876)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	160.695.047.030	1.231.651.090
Tiền chi cho vay	23	(3.489.750.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	3.121.350.000.000	261.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	183.473.523.305	30.470.342.960
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(435.402.661.530)</b>	<b>12.131.096.174</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền trả chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	(50.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	1.901.739.260.329	5.513.277.517.761
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.226.297.126.989)	(5.166.050.815.684)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(6.641.753.549)	(3.333.439.389)
Tiền trả cổ tức	36	(136.019.100)	(27.530.627.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(331.335.639.309)</b>	<b>316.312.635.088</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>135.455.024.891</b>	<b>(273.052.726.528)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>214.892.501.700</b>	<b>1.635.795.211.649</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>1.128.246</b>	<b>(148.527.502)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>350.348.654.837</b>	<b>1.362.593.957.619</b>

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Khu Công nghiệp Sông Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Tỷ lệ lợi ích kinh tế**    **Tỷ lệ quyền biểu quyết**  
**30/06/2022**    **1/1/2022**    **30/06/2022**    **1/1/2022**

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>
<b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	(i) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(i) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
5	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	(i) Chăn nuôi gia súc	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quý Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%
6	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
-----	-------------	-----------------	--------	-----------------------	------------------------

**Công ty liên kết sở hữu trực tiếp**

1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỳ nghệ Súc sản (“Vissan”)*	(iii) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,90%	24,90%
---	--	---	--	--------	--------

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

(iii) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2.215 nhân viên (1/1/2022: 2.293 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Các công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	3 – 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

**(iv) Mối quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

**(j) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(iii) Gà giống và heo giống**

Heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản xuất kinh doanh dở dang.

**(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Trái phiếu thường phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư, chi phí lãi vay của nợ thuê tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(w) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên**

Phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**4. Thay đổi ước tính kế toán**

Đề lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi đáng kể nào về ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

**5. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	304.359.672	249.863.944
Tiền gửi ngân hàng	103.902.096.772	146.470.607.035
Tiền đang chuyển	142.198.393	172.030.721
Các khoản tương đương tiền	246.000.000.000	68.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	350.348.654.837	214.892.501.700

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**7. Đầu tư**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
▪ Chứng khoán kinh doanh (a)	230.980.043.550	256.165.829.261
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	3.050.000.000	50.000.000
	<hr/>	<hr/>
	234.030.043.550	256.215.829.261
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

		<b>30/06/2022</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>VND</b>	<b>giảm giá</b>
			<b>VND</b>
Công ty mẹ	1.300.000	130.750.728.550	-
Công ty liên quan khác	1.000.000	100.229.315.000	-
		<hr/>	
		230.980.043.550	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	30/06/2022 và 1/1/2022		
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	20.180.026	24,9%	2.135.490.172.000

Không có biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ và không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**8. Các khoản phải thu**

**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Các khoản trả trước cho người bán bao gồm:

	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	57.125.636.069	126.486.443.203
Khác	4.915.919.387	5.547.642.608
	62.041.555.456	132.034.085.811

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ	6,5%	2022	-	2.662.750.000.000
Công ty liên quan khác	6,5%	2023	3.028.150.000.000	-
			3.028.150.000.000	2.662.750.000.000

Phải thu về cho vay không được đảm bảo.

**(c) Phải thu khác**

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Các khoản tiền lãi phải thu	1.028.251.552	25.674.650.847
Tạm ứng nhân viên	910.468.627	754.072.118
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.475.273.681	6.910.989.661
Phải thu khác	20.034.526.296	18.092.623.626
	30.448.520.156	51.432.336.252
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	32.648.683.664	31.662.892.232

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	31.872.755.615	92.114.531.528
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	2.773.683.896
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(660.739.224)	(9.272.868.522)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(125.070.956)	-
Số dư cuối kỳ	31.086.945.435	85.615.346.902

**9. Hàng tồn kho**

	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.261.231.276	-	1.301.575.349	-
Nguyên vật liệu	113.036.562.619	-	127.439.593.628	-
Công cụ và dụng cụ	45.045.474.680	-	42.473.669.962	-
Sản phẩm dở dang	390.942.638.757	(1.468.631.368)	403.296.782.173	(23.862.625.670)
Thành phẩm	46.038.899.229	(13.676.592.321)	44.490.974.457	(15.840.752.381)
Hàng hóa	1.088.504.596	-	549.074.166	-
	597.413.311.157	(15.145.223.689)	619.551.669.735	(39.703.378.051)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	39.703.378.051	27.609.799.167
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.584.000.844	4.891.055.830
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(28.142.155.206)	(2.312.118.965)
Số dư cuối kỳ	15.145.223.689	30.188.736.032

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Dụng cụ văn phòng		Gia súc		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Số dư đầu kỳ	2.710.394.986.921	1.326.505.113.611	74.472.349.148	32.546.856.195	3.010.232.928	4.146.929.538.803					
Tăng trong kỳ	1.269.198.448	8.977.908.490	2.249.808.082	-	-	12.496.915.020					
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	302.713.280.169	163.033.572.710	3.771.304.000	-	-	469.518.156.879					
Thanh lý và xóa sổ	-	(39.681.509.687)	(1.838.497.000)	(81.801.818)	(1.148.506.325)	(42.750.314.830)					
Số dư cuối kỳ	3.014.377.465.538	1.458.835.085.124	78.654.964.230	32.465.054.377	1.861.726.603	4.586.194.295.872					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	239.843.081.039	184.760.368.251	15.844.438.083	11.953.609.682	586.653.432	452.988.150.487					
Khấu hao trong kỳ	64.927.719.604	51.507.917.571	4.379.703.630	3.148.714.352	275.450.912	124.239.506.069					
Thanh lý và xóa sổ	-	(5.062.052.812)	(383.020.204)	(39.538.683)	(274.408.744)	(5.759.020.443)					
Số dư cuối kỳ	304.770.800.643	231.206.233.010	19.841.121.509	15.062.785.351	587.695.600	571.468.636.113					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu kỳ	2.470.551.905.882	1.141.744.745.360	58.627.911.065	20.593.246.513	2.423.579.496	3.693.941.388.316					
Số dư cuối kỳ	2.709.606.664.895	1.227.628.852.114	58.813.842.721	17.402.269.026	1.274.031.003	4.014.725.659.759					

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	218.419.237.141	20.950.856.339	2.228.543.469	241.598.636.949
Tăng trong kỳ	106.503.249.152	6.528.233.884	990.155.360	114.021.638.396
Thanh lý	(18.222.464.953)	-	-	(18.222.464.953)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>306.700.021.340</b>	<b>27.479.090.223</b>	<b>3.218.698.829</b>	<b>337.397.810.392</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	27.590.138.145	3.900.444.105	557.926.391	32.048.508.641
Khấu hao trong kỳ	8.137.512.688	8.257.422.843	1.258.380.266	17.653.315.797
Thanh lý	(6.568.562.968)	-	-	(6.568.562.968)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.159.087.865</b>	<b>12.157.866.948</b>	<b>1.816.306.657</b>	<b>43.133.261.470</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	190.829.098.996	17.050.412.234	1.670.617.078	209.550.128.308
Số dư cuối kỳ	277.540.933.475	15.321.223.275	1.402.392.172	294.264.548.922

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	4.119.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.266.322.724
Tăng trong kỳ	-	220.000.000	-	-	220.000.000
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	4.339.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.486.322.724
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	2.422.712.984	24.047.835.963	8.319.815.620	34.790.364.567
Khấu hao trong kỳ	-	500.259.076	11.099.001.216	3.839.914.902	15.439.175.194
Số dư cuối kỳ	-	2.922.972.060	35.146.837.179	12.159.730.522	50.229.539.761
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.696.811.055	175.734.185.877	114.557.461.225	304.475.958.157
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.416.551.979	164.635.184.661	110.717.546.323	289.256.782.963

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	443.724.235.349	181.974.737.981
Tăng trong kỳ	435.027.718.178	151.159.508.353
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(469.518.156.879)	(154.419.623.920)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(24.959.080.262)	(16.725.842.910)
Thanh lý và xóa sổ	(135.704.175.151)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>248.570.541.235</b>	<b>161.988.779.504</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	236.968.553.398	249.462.846.268
Máy móc và thiết bị	322.937.122	184.873.234.531
Khác	11.279.050.715	9.388.154.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>248.570.541.235</b>	<b>443.724.235.349</b>

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Gà giống	89.308.414.157	91.083.351.253
Công cụ và dụng cụ	5.086.254.335	8.041.711.470
Phí bảo hiểm trả trước	535.915.783	716.557.081
Thuê hoạt động trả trước	798.229.408	439.512.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.442.843.602	5.211.408.760
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.171.657.285</b>	<b>105.492.541.494</b>



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Học bổng VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	486.067.343.676	15.574.374.488	35.742.636.211	39.710.711.369	577.095.065.744
Tăng trong kỳ	932.727.273	3.416.905.453	-	5.263.755.162	9.613.387.888
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	914.584.000	-	24.044.496.262	-	24.959.080.262
Phân bổ trong kỳ	(6.179.614.048)	(6.844.841.572)	(10.548.809.287)	(13.578.229.511)	(37.151.494.418)
Thanh lý và xóa sổ	-	(689.014.501)	(8.616.800.375)	-	(9.305.814.876)
Số dư cuối kỳ	481.735.040.901	11.457.423.868	40.621.522.811	31.396.237.020	565.210.224.600

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Lợi thế thương mại**

	<b>VND</b>
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	144.832.662.517
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	15.690.205.106
Khấu hao trong kỳ	7.241.633.124
Số dư cuối năm	22.931.838.230
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	129.142.457.411
Số dư cuối kỳ	121.900.824.287

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH De Heus	124.486.777.922	182.072.972.305	
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	101.931.799.490	18.552.639.416	
Các nhà cung cấp khác	325.944.220.152	349.663.676.521	
	552.362.797.564	550.289.288.242	

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH MEATDeli HN - Chi Nhánh Hà Nam 01	4.157.965.862	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2.210.070.932	14.339.825.659
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	654.019.013	1.528.989.422
Công ty Cổ phần Masan Jinju	296.809.745	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	5.090.710	70.571.020

Khoản phải trả cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cán trừ/ phần loại lại/ được hoàn trong kỳ VND	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	251.014.673	81.037.144.663	(916.496.473)	(80.365.665.208)	5.997.655
Thuế xuất nhập khẩu	-	434.777.198	(434.777.198)	5.515.609	5.515.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.437.865	(28.300.000)	(353.137.865)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.320.938.693	22.059.262.887	(22.952.479.172)	(695.521.373)	2.732.201.035
Các loại thuế khác	-	98.343.156	(98.343.156)	-	-
	4.953.391.231	103.601.227.904	(24.755.233.864)	(81.055.670.972)	2.743.714.299

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả công trình xây dựng	78.610.588.251	63.027.697.023
Chi phí lãi vay	76.453.613.279	78.099.097.786
Thưởng thành tích và lương tháng 13	41.637.804.381	41.559.112.000
Chiết khấu thương mại	28.482.526.773	22.299.121.050
Chi phí quản lý	13.218.585.169	-
Chi phí vận chuyển	4.357.754.273	4.244.461.538
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.775.237.898	8.311.770.320
Chi phí khác	69.960.431.019	35.448.591.387
	<b>316.496.541.043</b>	<b>252.989.851.104</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	733.930.575	869.949.675
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4.152.524.391	2.823.321.671
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	730.930.000	772.930.000
Phải trả khác	562.210.334.109	3.328.549.331
	<b>567.827.719.075</b>	<b>7.794.750.677</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính**

**(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	1/1/2022		Biến động trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.085.823.494.052	1.306.105.765.648	(1.546.073.245.668)	845.856.014.032		
Vay dài hạn đến hạn trả	596.514.752.324	440.681.294.471	(380.333.527.718)	656.862.519.077		
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.034.211.617	16.916.523.901	(15.619.766.183)	13.330.969.335		
	1.694.372.457.993	1.763.703.584.020	(1.942.026.539.569)	1.516.049.502.444		

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	1.589.110.924.467	1.673.701.311.107
Trái phiếu thường (i)	1.970.218.675.031	1.966.647.316.037
Nợ thuê tài chính dài hạn	295.478.298.876	210.230.037.500
	<hr/>	<hr/>
	3.854.807.898.374	3.850.578.664.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(670.193.488.412)	(608.548.963.941)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.184.614.409.962	3.242.029.700.703
	<hr/>	<hr/>

**(i) Trái phiếu thường phát hành**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(29.761.324.969)	(33.332.683.963)
	<hr/>	<hr/>
	1.970.218.675.031	1.966.647.316.037
	<hr/>	<hr/>

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/1/2022 đến</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến</b>
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	13.490.196.086
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	(10.205.882.352)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	29.761.324.969	3.284.313.734
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
	<hr/>	<hr/>
	6.357.265.904	6.357.265.904
	<hr/>	<hr/>

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	289.552.799.532	(1.230.709.641)	288.322.089.891
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	692.913.777.544	2.847.961.978.158	8.751.536.240.851
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	91.298.047.215	(57.912.054.503)	33.385.992.712
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	223.176.650.695	172.479.188.888	5.784.545.324.732



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	<b>30/6/2022 và 1/1/2022</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	326.988.447	3.269.884.470.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ:

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/1/2022 đến</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến</b>
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	1.948.683.678.409	10.705.342.372.641
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Chiết khấu thương mại	5.582.297.592	471.198.379.727
▪ Giảm giá hàng bán	-	21.000.000
▪ Hàng bán bị trả lại	2.073.053.551	2.274.546.521
	7.655.351.143	473.493.926.248
<b>Doanh thu thuần</b>	1.941.028.327.266	10.231.848.446.393

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	1.855.017.202.547	8.920.263.435.638
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.558.154.362)	2.578.936.865
	1.830.459.048.185	8.922.842.372.503

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	110.522.527.427	64.574.048.409
Cổ tức từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	425.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	739.809.525	3.543.330.980
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.128.246	6.814.285
Doanh thu hoạt động tài chính khác	366.669.696.972	20.311.583
	477.933.162.170	68.569.905.257

**27. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành	187.816.239.638	210.890.936.685
Chi phí phát hành trái phiếu	3.571.358.994	10.205.882.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	308.811.330	941.169.349
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.515.220.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	186.914.787
Chi phí tài chính khác	1.810.118.083	34.480.434.433
	193.506.528.045	255.190.117.606

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Chi phí vận chuyển	69.677.066.852	104.155.547.894
Chi phí nhân viên	51.308.586.541	159.048.206.572
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	22.676.567.293	76.064.082.269
Chi phí khấu hao	8.614.360.865	12.674.660.277
Chi phí thuê hoạt động	7.588.494.289	14.632.357.280
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.447.411.125	7.045.011.622
Chi phí bán hàng khác	35.232.115.322	72.821.517.463
	<b>198.544.602.287</b>	<b>446.441.383.377</b>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Chi phí nhân viên	90.658.180.291	125.617.289.504
Chi phí khấu hao	15.577.208.162	30.568.146.195
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại	11.717.509.338	131.350.288.344
Chi phí thuê hoạt động	6.479.873.587	12.051.912.010
Dụng cụ văn phòng	2.341.310.970	4.413.733.626
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(660.739.224)	(6.499.184.626)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.087.565.056	83.288.309.617
	<b>163.200.908.180</b>	<b>380.790.494.670</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 91.298 triệu VND (30/6/2021: 289.553 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 326.988.447 cổ phiếu trong kỳ (30/6/2021: 326.714.847 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	91.298.047.215	289.552.799.532

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	326.988.447	326.714.847

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>		
Cho vay	258.600.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	2.921.350.000.000	150.000.000.000
Lãi cho vay	86.459.153.425	2.294.456.834
Lãi nhận được từ trái phiếu	12.207.522.956	-
Bán hàng hóa	1.370.689.132	1.284.488.034
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	12.318.387.848	22.611.334.173
Chi phí thuê văn phòng	2.210.701.649	-
Mua hàng hóa	1.455.506.393	822.638.104
Bán hàng hóa	32.278.205	43.821.202
<b>Công ty Cổ phần Masan Jinju</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	40.053.991.384	29.306.363.401
Mua hàng hóa	378.174.289	338.120.795
<b>Công ty TNHH Meatedeli HN - Chi Nhánh Hà Nam 01</b>		
Bán tài sản cố định	161.372.550.562	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	36.879.941.270	-
Mua hàng hóa	22.767.162.256	-
Lợi nhuận được chia	3.033.333.336	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan</b>		
Bán hàng hóa	1.321.743.178	7.051.822.383
Mua hàng hóa	841.052.090	1.967.684.217
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD</b>		
Bán hàng hóa	814.761.560	1.689.546.415
<b>Công ty Cổ phần Masan Blue</b>		
Bán hàng hóa	-	576.777
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution</b>		
Mua hàng hóa	-	1.063.835.560

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
<b>Công ty TNHH Tâm nhìn Masan</b>		
Cho vay	3.028.150.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	-	260.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	8.109.863.012
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.704.167.618	1.673.934.438
Bán hàng hóa	612.319.501.471	578.857.539.106
Bán tài sản cố định	13.505.557	-
Mua trái phiếu kinh doanh	318.566.584.115	-
Bán trái phiếu kinh doanh	565.569.782.326	-
<b>Công ty TNHH Hi-Fresh</b>		
Bán hàng hóa	12.891.190	86.709.263
<b>Công ty TNHH Zenith Investment</b>		
Cho vay	200.000.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	200.000.000.000	-
Lãi cho vay	19.178.082	-
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Thù lao cho cán bộ quản lý chủ chốt	4.049.707.000	20.363.351.986

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	198.054.449.717	113.844.004.324
Vốn hóa chi phí lãi vay vào giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	-	148.306.461

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Giải trình biến động lợi nhuận thuần**

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 2/2022 của Tập đoàn đạt 210,74 tỷ đồng, giảm 353,04 tỷ đồng, tương đương 248% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 2/2022 đạt 1.009,59 tỷ đồng, giảm 4.518,19 tỷ đồng dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 583,58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp giảm chủ yếu do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn mảng thức ăn chăn nuôi;
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 250,98 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên Công ty đã không còn hoạt động bán hàng từ cuối Quý 4/2021

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc